

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NĂM 2016
MÔN THI LÝ THUYẾT TỔNG HỢP

Thi lần 1

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
1	0801113	Nguyễn Minh Hải	0.0	Không chắn	Vắng thi
2	0801163	Nguyễn Văn Hoàng	6.0	Sáu chắn	
3	0801189	Lê Thị Minh Huyền	3.0	Ba chắn	
4	0801197	Nguyễn Việt Hưng	7.0	Bảy chắn	
5	0801211	Quách Văn Hùng	0.0	Không chắn	Vắng thi
6	0801377	Phạm Đình Tâm	5.5	Năm phẩy năm	
7	0801380	Đỗ Thị Tân	5.8	Năm phẩy tám	
8	0801449	Vũ Quốc Toàn	6.8	Sáu phẩy tám	
9	0811004	Vương Văn Cảnh	2.5	Hai phẩy năm	
10	0811039	Danh Đẹp	5.0	Năm chắn	
11	0901219	Lương Thị Hương	5.5	Năm phẩy năm	
12	0901244	Tần Mùi Khé	6.5	Sáu phẩy năm	
13	0901316	Phạm Hồng Mây	5.5	Năm phẩy năm	
14	0901447	Vương Đức Thanh	5.8	Năm phẩy tám	
15	0901472	Hoàng Thị Thêm	7.0	Bảy chắn	
16	0901479	Nguyễn Thị Kim Thoa	6.0	Sáu chắn	
17	0901494	Nguyễn Thị Thuý	7.3	Bảy phẩy ba	
18	1001021	Quách Thị Vân Anh	8.5	Tám phẩy năm	
19	1001051	Nguyễn Việt Công	4.0	Bốn chắn	
20	1001052	Phùng Văn Công	0.0	Không chắn	Vắng thi
21	1001075	Lưu Thị Thùy Dung	7.0	Bảy chắn	
22	1001103	Khúc Thành Diễm	6.3	Sáu phẩy ba	
23	1001114	Lê Nhân Đức	7.8	Bảy phẩy tám	
24	1001119	Trần Anh Đức	6.0	Sáu chắn	
25	1001139	Vũ Phương Hà	6.3	Sáu phẩy ba	
26	1001144	Nguyễn Thế Hải	6.8	Sáu phẩy tám	
27	1001157	Bùi Thị Hằng	6.8	Sáu phẩy tám	
28	1001166	Hoàng Trung Hậu	7.0	Bảy chắn	
29	1001198	Bạc Thị Hội	7.8	Bảy phẩy tám	
30	1001250	Nguyễn Thị Kiều	4.8	Bốn phẩy tám	
31	1001262	Vy Thị Lan	5.8	Năm phẩy tám	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
32	1001267	Phan Văn Lập	6.0	Sáu chẵn	
33	1001285	Nguyễn Văn Linh	4.3	Bốn phẩy ba	
34	1001355	Trần Đức Nhân	5.5	Năm phẩy năm	
35	1001358	Tòng Thị Nhó	5.5	Năm phẩy năm	
36	1001416	Bùi Văn Sơn	5.8	Năm phẩy tám	
37	1001420	Nguyễn Thái Sơn	0.0	Không chẵn	Vắng thi
38	1001446	Nguyễn Văn Thắng	6.8	Sáu phẩy tám	
39	1001491	Vũ Minh Tiến	6.5	Sáu phẩy năm	
40	1001495	Nông Văn Tốt	7.5	Bảy phẩy năm	
41	1001517	Lê Quang Trung	5.3	Năm phẩy ba	
42	1001539	Trịnh Anh Tuấn	4.5	Bốn phẩy năm	
43	1001557	Hà Thị Uyên	9.0	Chín chẵn	
44	1001564	Trần Thị ánh Vân	8.8	Tám phẩy tám	
45	1006010	Nguyễn Văn Hiền	7.0	Bảy chẵn	
46	1101005	Bùi Văn Anh	0.0	Không chẵn	Vắng thi
47	1101009	Chu Thị Vân Anh	8.0	Tám chẵn	
48	1101010	Đào Tú Anh	8.0	Tám chẵn	
49	1101012	Đặng Nam Anh	8.5	Tám phẩy năm	
50	1101020	Mai Tuấn Anh	8.3	Tám phẩy ba	
51	1101021	Nguyễn Ngọc Anh	7.0	Bảy chẵn	
52	1101022	Nguyễn Thế Anh	0.0	Không chẵn	Vắng thi
53	1101024	Nguyễn Tuấn Anh	5.5	Năm phẩy năm	
54	1101028	Trần Ngọc Anh	6.5	Sáu phẩy năm	
55	1101032	Triệu Việt Anh	6.8	Sáu phẩy tám	
56	1101034	Vũ Việt Anh	8.3	Tám phẩy ba	
57	1101035	Bùi Công ái	5.5	Năm phẩy năm	
58	1101037	Hà Thị Ngọc ánh	7.8	Bảy phẩy tám	
59	1101038	Tạ Thị Ngọc ánh	8.0	Tám chẵn	
60	1101039	Hà Tuấn Bảo	6.0	Sáu chẵn	
61	1101042	Nguyễn Thanh Bình	5.5	Năm phẩy năm	
62	1101046	Trịnh Huy Cần	7.5	Bảy phẩy năm	
63	1101047	Nguyễn Mỹ Chân	6.5	Sáu phẩy năm	
64	1101048	Luk Chanponloeu	5.5	Năm phẩy năm	
65	1101051	Nguyễn Linh Chi	5.5	Năm phẩy năm	
66	1101057	Lê Trọng Chung	7.8	Bảy phẩy tám	
67	1101058	Phạm Thành Chung	6.5	Sáu phẩy năm	
68	1101059	Phạm Văn Chung	8.3	Tám phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
69	1101063	Hoàng Mạnh Cường	6.3	Sáu phẩy ba	
70	1101065	Nguyễn Đức Cường	6.0	Sáu chẵn	
71	1101066	Nguyễn Ngọc Cường	7.0	Bảy chẵn	
72	1101067	Triệu Mạnh Cường	6.5	Sáu phẩy năm	
73	1101070	Lê Viết Danh	7.3	Bảy phẩy ba	
74	1101071	Võ Hữu Danh	8.0	Tám chẵn	
75	1101073	Nguyễn Thị Diệp	8.5	Tám phẩy năm	
76	1101079	Nguyễn Quốc Doanh	6.5	Sáu phẩy năm	
77	1101081	Bùi Thái Dung	7.8	Bảy phẩy tám	
78	1101082	Cao Thị Hoài Dung	5.8	Năm phẩy tám	
79	1101083	Đào Phương Dung	4.5	Bốn phẩy năm	
80	1101087	Trần Thị Thuý Dung	7.0	Bảy chẵn	
81	1101091	Nguyễn Cảnh Dương	8.8	Tám phẩy tám	
82	1101093	Nguyễn Kim Dương	5.5	Năm phẩy năm	
83	1101094	Nguyễn Trung Thùy Dương	7.5	Bảy phẩy năm	
84	1101095	Nguyễn Văn Dương	7.0	Bảy chẵn	
85	1101099	Ngô Văn Dũng	7.0	Bảy chẵn	
86	1101100	Nguyễn Việt Dũng	5.3	Năm phẩy ba	
87	1101103	Đào Trung Dự	8.0	Tám chẵn	
88	1101105	Ngô Xuân Đăng	7.3	Bảy phẩy ba	
89	1101107	Nguyễn Văn Đáng	8.0	Tám chẵn	
90	1101109	Nguyễn Anh Đức	6.5	Sáu phẩy năm	
91	1101114	Nguyễn Xuân Đức	4.8	Bốn phẩy tám	
92	1101115	Trần Công Đức	4.0	Bốn chẵn	
93	1101120	Lê Dương Trường Giang	6.8	Sáu phẩy tám	
94	1101123	Nguyễn Thị Hồng Giang	8.0	Tám chẵn	
95	1101135	Lê Thị Hà	6.3	Sáu phẩy ba	
96	1101136	Lê Thị Hoàng Hà	6.5	Sáu phẩy năm	
97	1101138	Nguyễn Thị Hà	7.0	Bảy chẵn	
98	1101142	Hà Thị Hạnh	8.0	Tám chẵn	
99	1101143	Lê Hải Hoàn	6.3	Sáu phẩy ba	
100	1101147	Nguyễn Tiến Hải	5.3	Năm phẩy ba	
101	1101148	Nguyễn Văn Hải	0.0	Không chẵn	Vắng thi
102	1101151	Thào A Hoà	5.8	Năm phẩy tám	
103	1101152	Hoàng Văn Huy	5.5	Năm phẩy năm	
104	1101153	Trương Thị Hiền	5.8	Năm phẩy tám	
105	1101154	Đinh Hồng Hạnh	7.0	Bảy chẵn	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
106	1101155	Lê Văn Hạnh	6.5	Sáu phẩy năm	
107	1101158	Nguyễn Thị Hạnh	7.0	Bảy chẵn	
108	1101159	Nguyễn Thị Mai Hạnh	7.0	Bảy chẵn	
109	1101162	Vũ Thị Hạnh	7.5	Bảy phẩy năm	
110	1101163	Chu Thị Thu Hằng	8.0	Tám chẵn	
111	1101164	Lê Thị Hằng	8.3	Tám phẩy ba	
112	1101165	Lê Thị Hằng	7.8	Bảy phẩy tám	
113	1101171	Bùi Đức Hậu	5.5	Năm phẩy năm	
114	1101174	Đào Thị Hiền	7.0	Bảy chẵn	
115	1101176	Nguyễn Tất Hiền	7.8	Bảy phẩy tám	
116	1101179	Trần Thị Hiền	8.5	Tám phẩy năm	
117	1101183	Đỗ Tá Hiếu	6.8	Sáu phẩy tám	
118	1101185	Nguyễn Văn Hiếu	6.5	Sáu phẩy năm	
119	1101189	Lê Xuân Hiệu	7.8	Bảy phẩy tám	
120	1101198	Trần Xuân Hoà	5.8	Năm phẩy tám	
121	1101199	Cao Xuân Hoài	4.8	Bốn phẩy tám	
122	1101201	Trần Thị Hoài	7.3	Bảy phẩy ba	
123	1101202	Nguyễn Văn Hoàn	6.5	Sáu phẩy năm	
124	1101204	Trần Ngọc Hoàn	4.8	Bốn phẩy tám	
125	1101206	Nguyễn Hàm Hoàng	6.3	Sáu phẩy ba	
126	1101207	Nguyễn Khắc Hoàng	7.5	Bảy phẩy năm	
127	1101210	Phạm Huy Hoàng	6.5	Sáu phẩy năm	
128	1101211	Nguyễn Tăng Hoàng	7.3	Bảy phẩy ba	
129	1101214	Nguyễn Thị Hòì	6.3	Sáu phẩy ba	
130	1101216	Nguyễn Thị Hải Hồng	9.0	Chín chẵn	
131	1101218	Hà Văn Huân	7.0	Bảy chẵn	
132	1101221	Hoàng Quốc Huy	8.0	Tám chẵn	
133	1101222	Lê Công Huy	0.0	Không chẵn	Vắng thi
134	1101225	Nguyễn Văn Huy	7.3	Bảy phẩy ba	
135	1101226	Phạm Quang Huy	8.3	Tám phẩy ba	
136	1101227	Bùi Thị Huyền	7.5	Bảy phẩy năm	
137	1101230	Nguyễn Thu Huyền	8.0	Tám chẵn	
138	1101233	Lương Tuấn Hưng	7.5	Bảy phẩy năm	
139	1101235	Vũ Hồng Ngọc Hưng	7.3	Bảy phẩy ba	
140	1101238	Đoàn Thị Hương	8.0	Tám chẵn	
141	1101244	Nguyễn Thu Hương	7.0	Bảy chẵn	
142	1101245	Trần Diễm Hương	7.3	Bảy phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
143	1101246	Trần Thị Tư Hương	7.8	Bảy phẩy tám	
144	1101248	Doãn Thuý Hường	7.3	Bảy phẩy ba	
145	1101251	Nguyễn Thị Hường	8.3	Tám phẩy ba	
146	1101257	Nguyễn Văn Hùng	6.3	Sáu phẩy ba	
147	1101258	Phan Thanh Hùng	6.0	Sáu chẵn	
148	1101260	Thiều Mạnh Hùng	6.3	Sáu phẩy ba	
149	1101261	Nguyễn Quế Hữu	5.0	Năm chẵn	
150	1101262	Lê Hồng Khánh	7.5	Bảy phẩy năm	
151	1101264	Nguyễn Quang Khánh	6.8	Sáu phẩy tám	
152	1101267	Trịnh Long Khánh	4.5	Bốn phẩy năm	
153	1101268	Vũ Đình Khánh	4.8	Bốn phẩy tám	
154	1101271	Lô Thị Khiếu	5.0	Năm chẵn	
155	1101272	Trịnh Bá Khiêm	7.5	Bảy phẩy năm	
156	1101275	Mai Văn Kiên	7.8	Bảy phẩy tám	
157	1101284	Quách Mỹ Linh	5.0	Năm chẵn	
158	1101285	Nguyễn Thị Là	7.0	Bảy chẵn	
159	1101286	Đường Khánh Ly	7.3	Bảy phẩy ba	
160	1101290	Phạm Thị Hương Liên	6.0	Sáu chẵn	
161	1101292	Tạ Thị Hồng Liễu	8.0	Tám chẵn	
162	1101294	Đặng Thuỳ Linh	8.8	Tám phẩy tám	
163	1101295	Khuong Thùy Linh	8.0	Tám chẵn	
164	1101296	Lê Thị Mai Linh	7.3	Bảy phẩy ba	
165	1101297	Lê Vũ Hoàng Linh	5.5	Năm phẩy năm	
166	1101300	Nguyễn Thị Hoài Linh	8.0	Tám chẵn	
167	1101302	Nguyễn Thùy Linh	5.5	Năm phẩy năm	
168	1101303	Phạm Thị Ngọc Linh	8.0	Tám chẵn	
169	1101304	Phạm Thùy Linh	7.0	Bảy chẵn	
170	1101305	Trần Đức Linh	6.8	Sáu phẩy tám	
171	1101308	Vũ Linh	4.5	Bốn phẩy năm	
172	1101310	Nguyễn Văn Long	7.5	Bảy phẩy năm	
173	1101312	Vũ Văn Long	7.0	Bảy chẵn	
174	1101314	Mai Thị Luyến	7.8	Bảy phẩy tám	
175	1101315	Lê Thị Lương	6.3	Sáu phẩy ba	
176	1101316	Trịnh Xuân Lượng	7.8	Bảy phẩy tám	
177	1101317	Nguyễn Khánh Ly	0.0	Không chẵn	Vắng thi
178	1101321	Ngô Thị Mai	7.8	Bảy phẩy tám	
179	1101323	Đỗ Văn Mạnh	5.8	Năm phẩy tám	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
180	1101326	Nguyễn Văn Mạnh	6.5	Sáu phẩy năm	
181	1101329	Trịnh Thị Mến	6.0	Sáu chẵn	
182	1101332	Mai Đình Nhật Minh	7.3	Bảy phẩy ba	
183	1101335	Nguyễn Trí Minh	8.5	Tám phẩy năm	
184	1101338	Vũ Minh	6.8	Sáu phẩy tám	
185	1101345	Lê Hoài Nam	6.5	Sáu phẩy năm	
186	1101350	Đào Thị Nga	3.0	Ba chẵn	
187	1101353	Trần Thị Tố Nga	7.3	Bảy phẩy ba	
188	1101360	Nguyễn Bá Nghĩa	6.0	Sáu chẵn	
189	1101361	Nguyễn Hữu Nghị	5.3	Năm phẩy ba	
190	1101363	Đào Thị Bích Ngọc	7.0	Bảy chẵn	
191	1101371	Vũ Bích Ngọc	5.3	Năm phẩy ba	
192	1101372	Lê Dương Thảo Nguyên	4.5	Bốn phẩy năm	
193	1101373	Vũ Hoàng Nguyên	6.0	Sáu chẵn	
194	1101374	Lương Minh Nguyệt	6.3	Sáu phẩy ba	
195	1101375	Lê Tùng Nhân	6.8	Sáu phẩy tám	
196	1101376	Nguyễn Anh Nhân	7.5	Bảy phẩy năm	
197	1101378	Đặng Thị Nhung	7.8	Bảy phẩy tám	
198	1101379	Đỗ Thùy Nhung	7.0	Bảy chẵn	
199	1101380	Nguyễn Thị Nhung	7.0	Bảy chẵn	
200	1101381	Nguyễn Thị Nhung	8.8	Tám phẩy tám	
201	1101384	Phí Thị Tuyết Nhung	9.5	Chín phẩy năm	
202	1101385	Võ Thị Nhung	6.3	Sáu phẩy ba	
203	1101386	Đặng Thị Như	7.0	Bảy chẵn	
204	1101387	Lê Văn Ninh	8.3	Tám phẩy ba	
205	1101388	Đặng Thị Oanh	9.0	Chín chẵn	
206	1101389	Nguyễn Thị Mai Oanh	8.0	Tám chẵn	
207	1101390	Hà Thị Phan	6.3	Sáu phẩy ba	
208	1101391	Đàm Văn Phong	5.5	Năm phẩy năm	
209	1101392	Đoàn Hải Phong	7.8	Bảy phẩy tám	
210	1101394	Tráng A Páo	6.8	Sáu phẩy tám	
211	1101399	Lương Thị Mai Phương	7.5	Bảy phẩy năm	
212	1101401	Nguyễn Thị Thu Phương	8.0	Tám chẵn	
213	1101402	Nguyễn Thu Phương	8.0	Tám chẵn	
214	1101403	Phạm Thị Lan Phương	6.5	Sáu phẩy năm	
215	1101405	Võ Thị Phương	8.0	Tám chẵn	
216	1101406	Vương Bích Phương	8.3	Tám phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
217	1101408	Nguyễn Thị Bích Phượng	8.8	Tám phẩy tám	
218	1101414	Nguyễn Văn Quang	7.3	Bảy phẩy ba	
219	1101420	Nguyễn Mạnh Quân	8.5	Tám phẩy năm	
220	1101423	Trần Mạnh Quân	8.3	Tám phẩy ba	
221	1101424	Trương Hồng Quân	7.8	Bảy phẩy tám	
222	1101427	Nguyễn Văn Quyết	7.0	Bảy chẵn	
223	1101429	Nguyễn Thị Quỳnh	9.0	Chín chẵn	
224	1101430	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	5.5	Năm phẩy năm	
225	1101432	Hàn Thị Quý	6.5	Sáu phẩy năm	
226	1101433	Hoàng Thị Kim Quý	7.3	Bảy phẩy ba	
227	1101435	Trần Hữu San	7.8	Bảy phẩy tám	
228	1101438	Hoàng Trường Sơn	7.8	Bảy phẩy tám	
229	1101440	Nguyễn Thanh Sơn	7.3	Bảy phẩy ba	
230	1101442	Sen Sophorn	3.5	Ba phẩy năm	
231	1101443	Hoàng Hải Sơn	7.5	Bảy phẩy năm	
232	1101444	Bùi Hữu Tâm	7.3	Bảy phẩy ba	
233	1101445	Lê Thành Tâm	8.0	Tám chẵn	
234	1101450	Chu Thập Tấn	7.0	Bảy chẵn	
235	1101454	Lê Doãn Thanh	2.8	Hai phẩy tám	
236	1101459	Nông Thị Thu Thảo	7.8	Bảy phẩy tám	
237	1101460	Đặng Xuân Thao	7.8	Bảy phẩy tám	
238	1101467	Bùi Thị Thu Thảo	7.3	Bảy phẩy ba	
239	1101473	Phan Thị Thu Thảo	7.3	Bảy phẩy ba	
240	1101479	Trần Lê Thái	6.0	Sáu chẵn	
241	1101481	Nguyễn Thị Thắm	8.8	Tám phẩy tám	
242	1101482	Nguyễn Thị Thắm	7.5	Bảy phẩy năm	
243	1101483	Hoàng Thị Thuý	7.5	Bảy phẩy năm	
244	1101489	Nguyễn Thị Kim Thoa	7.0	Bảy chẵn	
245	1101491	Mai Huy Thông	8.3	Tám phẩy ba	
246	1101492	Nguyễn Thị Thơ	7.3	Bảy phẩy ba	
247	1101496	Đoàn Hà Thu	7.5	Bảy phẩy năm	
248	1101498	Nguyễn Thị Thu	6.5	Sáu phẩy năm	
249	1101500	Phí Thị Thu	7.8	Bảy phẩy tám	
250	1101503	Lê Thị Thuý	7.5	Bảy phẩy năm	
251	1101506	Nguyễn Khắc Thuý	0.0	Không chẵn	Vắng thi
252	1101507	Nguyễn Thị Bích Thuý	7.3	Bảy phẩy ba	
253	1101508	Nguyễn Thị Thu Thuý	7.3	Bảy phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
254	1101512	Cao Thị Thủy	6.5	Sáu phẩy năm	
255	1101513	Nguyễn Thị Thủy	7.8	Bảy phẩy tám	
256	1101514	Nguyễn Thị Thủy	8.3	Tám phẩy ba	
257	1101519	Hà Văn Tiên	5.0	Năm chẵn	
258	1101522	Phan Kim Tiến	8.3	Tám phẩy ba	
259	1101524	Trần Văn Toàn	4.0	Bốn chẵn	
260	1101528	Đoàn Thu Trang	7.8	Bảy phẩy tám	
261	1101531	Lê Thị Quỳnh Trang	8.0	Tám chẵn	
262	1101533	Nguyễn Thị Trang	6.5	Sáu phẩy năm	
263	1101539	Tăng Thị Trang	6.5	Sáu phẩy năm	
264	1101541	Trương Thị Trang	8.3	Tám phẩy ba	
265	1101542	Vương Thị Huyền Trang	8.0	Tám chẵn	
266	1101543	Vũ Thị Huyền Trang	8.5	Tám phẩy năm	
267	1101548	Nguyễn Thị Thu Trà	8.0	Tám chẵn	
268	1101549	Nguyễn Tuyết Trinh	9.5	Chín phẩy năm	
269	1101550	Nguyễn Thị Trình	8.5	Tám phẩy năm	
270	1101553	Hồ Việt Trung	7.0	Bảy chẵn	
271	1101555	Phạm Khắc Trung	6.0	Sáu chẵn	
272	1101562	Đỗ Minh Tuấn	7.0	Bảy chẵn	
273	1101566	Nguyễn Anh Tuấn	9.5	Chín phẩy năm	
274	1101568	Nguyễn Văn Tuấn	6.5	Sáu phẩy năm	
275	1101569	Phan Công Tuấn	6.8	Sáu phẩy tám	
276	1101571	Vũ Văn Tuấn	5.0	Năm chẵn	
277	1101573	Nguyễn Thị Kim Tuyền	8.0	Tám chẵn	
278	1101574	Mai Thị Tuyết	7.3	Bảy phẩy ba	
279	1101577	Trần Văn Túy	8.5	Tám phẩy năm	
280	1101584	Nguyễn Thị Thanh Tú	7.8	Bảy phẩy tám	
281	1101586	Phạm Hữu Tứ	5.8	Năm phẩy tám	
282	1101590	Hoàng Bá Văn	7.0	Bảy chẵn	
283	1101591	Mai Anh Văn	7.0	Bảy chẵn	
284	1101592	Nguyễn Hữu Văn	7.8	Bảy phẩy tám	
285	1101594	Ngô Thị Hồng Vân	8.0	Tám chẵn	
286	1101595	Nguyễn Thị Vân	7.0	Bảy chẵn	
287	1101600	Nguyễn Thị Viên	5.3	Năm phẩy ba	
288	1101601	Đào Thái Việt	6.8	Sáu phẩy tám	
289	1101602	Nguyễn Hoàng Việt	6.5	Sáu phẩy năm	
290	1101605	Nguyễn Quốc Vương	7.0	Bảy chẵn	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
291	1101606	Trần Minh Vương	6.8	Sáu phẩy tám	
292	1101607	Lê Bá Vũ	7.5	Bảy phẩy năm	
293	1101609	Phan Thị Trà Vy	5.3	Năm phẩy ba	
294	1101610	Lâu Y Xài	5.3	Năm phẩy ba	
295	1101611	Trần Thị Xuân	5.5	Năm phẩy năm	
296	1101612	Lương Văn Yên	8.3	Tám phẩy ba	
297	1101616	Nguyễn Thị Hải Yến	7.3	Bảy phẩy ba	
298	1102038	Đoàn Thị Dung	6.5	Sáu phẩy năm	
299	1102085	Nguyễn Thị Hạnh	7.5	Bảy phẩy năm	
300	1102160	Nguyễn Thị Lý	8.3	Tám phẩy ba	
301	1102190	Nguyễn Trí Nhật	6.8	Sáu phẩy tám	
302	1202001	Đặng Bình An	6.8	Sáu phẩy tám	
303	1202002	Bùi Nguyễn Đan Anh	9.3	Chín phẩy ba	
304	1202003	Bùi Thanh Tùng Anh	8.5	Tám phẩy năm	
305	1202004	Nguyễn Thị Anh	7.0	Bảy chẵn	
306	1202005	Nguyễn Thị Lan Anh	8.3	Tám phẩy ba	
307	1202006	Phan Thị Kim Anh	7.8	Bảy phẩy tám	
308	1202007	Cù Phương Ân	6.8	Sáu phẩy tám	
309	1202008	Lê Thị Thanh ái	6.5	Sáu phẩy năm	
310	1202009	Lê Hoàng Bảo	8.8	Tám phẩy tám	
311	1202010	Tổng Thị Bền	8.0	Tám chẵn	
312	1202012	Phan Thị Nghĩa Bình	5.8	Năm phẩy tám	
313	1202013	Đỗ Thị Toàn Bích	7.8	Bảy phẩy tám	
314	1202014	Nguyễn Ngọc Bích	7.5	Bảy phẩy năm	
315	1202015	Nguyễn Thị Bưởi	7.5	Bảy phẩy năm	
316	1202016	Nguyễn Thị Châm	8.3	Tám phẩy ba	
317	1202017	Đỗ Trịnh Ngọc Châu	5.3	Năm phẩy ba	
318	1202018	Huỳnh Ngọc Châu	5.3	Năm phẩy ba	
319	1202019	Huỳnh Thị Băng Châu	2.8	Hai phẩy tám	
320	1202020	Phạm Thị An Chung	8.8	Tám phẩy tám	
321	1202021	Bùi Thị Minh Cương	8.5	Tám phẩy năm	
322	1202022	Đỗ Việt Cường	6.0	Sáu chẵn	
323	1202023	Giang Thành Cường	5.0	Năm chẵn	
324	1202024	Lê Tấn Cường	7.0	Bảy chẵn	
325	1202025	Lê Ngọc Diễm	7.0	Bảy chẵn	
326	1202026	Phan Thị Ngọc Diệu	6.8	Sáu phẩy tám	
327	1202027	Trần Thị Thanh Diệu	6.3	Sáu phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
328	1202028	Vũ Thị Dịu	7.8	Bảy phẩy tám	
329	1202029	Lê Phương Dung	7.8	Bảy phẩy tám	
330	1202030	Lê Thị Dung	8.0	Tám chẵn	
331	1202031	Nguyễn Thị Phương Dung	8.0	Tám chẵn	
332	1202032	Nguyễn Thị Thu Dung	8.8	Tám phẩy tám	
333	1202033	Nguyễn Thùy Dung	8.3	Tám phẩy ba	
334	1202034	Phạm Thị Dung	7.5	Bảy phẩy năm	
335	1202035	Trần Thị Mỹ Dung	8.0	Tám chẵn	
336	1202036	Vy Phương Dung	9.0	Chín chẵn	
337	1202038	Nguyễn Ngọc Duy	7.5	Bảy phẩy năm	
338	1202039	Nguyễn Vũ Duy	8.8	Tám phẩy tám	
339	1202040	Lê Thị Mỹ Duyên	7.0	Bảy chẵn	
340	1202041	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	7.0	Bảy chẵn	
341	1202042	Đỗ Thị Thùy Dương	7.3	Bảy phẩy ba	
342	1202043	Nguyễn Dương	7.3	Bảy phẩy ba	
343	1202044	Phan Hoàng Dương	6.3	Sáu phẩy ba	
344	1202045	Trần Nguyễn Thùy Dương	6.0	Sáu chẵn	
345	1202046	Bùi Trung Dũng	8.5	Tám phẩy năm	
346	1202047	Dương Quốc Dũng	6.3	Sáu phẩy ba	
347	1202048	Đỗ Thị Dũng	0.0	Không chẵn	Đình chỉ thi
348	1202049	Đoàn Thị Dự	8.8	Tám phẩy tám	
349	1202050	Mã Tú Đào	8.0	Tám chẵn	
350	1202051	Nguyễn Thị Hồng Đào	6.5	Sáu phẩy năm	
351	1202052	Nguyễn Thị Điện	8.5	Tám phẩy năm	
352	1202053	Hoàng Ngọc Đức	7.0	Bảy chẵn	
353	1202054	Nguyễn Thị Đức	8.5	Tám phẩy năm	
354	1202056	Hoàng Thanh Giang	8.3	Tám phẩy ba	
355	1202057	Phan Thị Hương Giang	7.3	Bảy phẩy ba	
356	1202058	Trương Thị Thùy Giang	9.3	Chín phẩy ba	
357	1202060	Lê Ngọc Hân	7.0	Bảy chẵn	
358	1202061	Hoàng Thị Hà	8.5	Tám phẩy năm	
359	1202062	Lê Thị Việt Hà	7.5	Bảy phẩy năm	
360	1202063	Nguyễn Thị Hà	6.5	Sáu phẩy năm	
361	1202064	Nguyễn Thu Hà	7.8	Bảy phẩy tám	
362	1202065	Nguyễn Thu Hà	6.3	Sáu phẩy ba	
363	1202066	Phạm Thị Hà	8.8	Tám phẩy tám	
364	1202067	Trần Thị Hà	7.3	Bảy phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
365	1202068	Vũ Thị Thúy Hà	9.5	Chín phẩy năm	
366	1202069	Đinh Thị Thanh Hải	8.5	Tám phẩy năm	
367	1202070	Nguyễn Thị Hải	8.3	Tám phẩy ba	
368	1202071	Vũ Thanh Hải	7.3	Bảy phẩy ba	
369	1202072	Nguyễn Thị Hảo	7.8	Bảy phẩy tám	
370	1202073	Nguyễn Phương Mỹ Hạnh	8.0	Tám chẵn	
371	1202074	Phan Lam Hạnh	7.8	Bảy phẩy tám	
372	1202075	Trần Thị Hạnh	7.3	Bảy phẩy ba	
373	1202076	Võ Thị Hạnh	7.8	Bảy phẩy tám	
374	1202077	Nguyễn Thị Hằng	7.3	Bảy phẩy ba	
375	1202078	Nguyễn Thị Thanh Hằng	8.3	Tám phẩy ba	
376	1202079	Nguyễn Thúy Hằng	7.0	Bảy chẵn	
377	1202080	Võ Đỗ Thanh Hằng	7.5	Bảy phẩy năm	
378	1202081	Nguyễn Phú Hậu	6.0	Sáu chẵn	
379	1202082	Nguyễn Thị Hậu	7.8	Bảy phẩy tám	
380	1202083	Trần Thị Hiên	8.3	Tám phẩy ba	
381	1202084	Lê Thị Diệu Hiên	7.5	Bảy phẩy năm	
382	1202085	Lê Thu Hiên	6.8	Sáu phẩy tám	
383	1202086	Trần Thị Thu Hiên	6.8	Sáu phẩy tám	
384	1202087	Vũ Thị Hiên	8.0	Tám chẵn	
385	1202088	Bùi Trí Hiếu	6.0	Sáu chẵn	
386	1202089	Nguyễn Thành Hiếu	7.0	Bảy chẵn	
387	1202090	Nguyễn Như Hiệp	8.3	Tám phẩy ba	
388	1202091	Dương Thị Lê Hoa	4.3	Bốn phẩy ba	
389	1202092	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	8.0	Tám chẵn	
390	1202093	Nguyễn Thị Thanh Hoa	7.8	Bảy phẩy tám	
391	1202094	Lê Minh Hoàng	7.3	Bảy phẩy ba	
392	1202096	Nguyễn Hữu Hoàng	7.3	Bảy phẩy ba	
393	1202097	Trần Văn Hoàng	5.3	Năm phẩy ba	
394	1202098	Trương Văn Hoàng	6.3	Sáu phẩy ba	
395	1202099	Nguyễn Thị Ngọc Hôi	8.0	Tám chẵn	
396	1202100	Đặng Thị Hồng	8.5	Tám phẩy năm	
397	1202101	Mai Thị Kim Hồng	5.0	Năm chẵn	
398	1202102	Nguyễn Thị Hồng	8.0	Tám chẵn	
399	1202103	Quán Thu Hồng	8.5	Tám phẩy năm	
400	1202104	Trần Thị Kim Huế	7.8	Bảy phẩy tám	
401	1202105	Đoàn Thị Nguyễn Huệ	8.0	Tám chẵn	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
402	1202106	Lê Thị Bích Huệ	8.3	Tám phẩy ba	
403	1202107	Nguyễn Thị Kim Huệ	7.3	Bảy phẩy ba	
404	1202108	Lê Nguyễn Xuân Huy	7.5	Bảy phẩy năm	
405	1202109	Bùi Thị Huyền	7.0	Bảy chẵn	
406	1202110	Hoàng Thị Huyền	7.3	Bảy phẩy ba	
407	1202111	Lê Thị Thanh Huyền	7.8	Bảy phẩy tám	
408	1202112	Nguyễn Thị Thanh Huyền	8.3	Tám phẩy ba	
409	1202113	Nguyễn Thị Thanh Huyền	7.8	Bảy phẩy tám	
410	1202114	Võ Thị Mỹ Huyền	8.3	Tám phẩy ba	
411	1202115	Vũ Minh Huyền	8.0	Tám chẵn	
412	1202116	Nguyễn Thanh Hưng	6.0	Sáu chẵn	
413	1202117	Lưu Thanh Hương	7.8	Bảy phẩy tám	
414	1202118	Lê Thị Minh Hương	7.5	Bảy phẩy năm	
415	1202119	Nguyễn Thị Hường	8.5	Tám phẩy năm	
416	1202120	Chu Đăng Hùng	0.0	Không chẵn	Vắng thi
417	1202121	Phạm Văn Hùng	7.8	Bảy phẩy tám	
418	1202122	Nguyễn Thị Hữu	6.5	Sáu phẩy năm	
419	1202123	Nguyễn Thị Thu Khanh	7.0	Bảy chẵn	
420	1202124	Đỗ Lệnh Khánh	8.0	Tám chẵn	
421	1202125	Lê Công Khánh	5.5	Năm phẩy năm	
422	1202126	Trương Nguyên Như Khánh	8.3	Tám phẩy ba	
423	1202128	Nguyễn Thị Khuyên	7.8	Bảy phẩy tám	
424	1202129	Nguyễn Văn Kiên	8.8	Tám phẩy tám	
425	1202130	Kiều Dạ Thiên Kim	8.5	Tám phẩy năm	
426	1202131	Đỗ Thùy Lan	8.3	Tám phẩy ba	
427	1202132	Nguyễn Thị Bạch Phong Lan	7.8	Bảy phẩy tám	
428	1202133	Nguyễn Thị Xuân Lan	5.0	Năm chẵn	
429	1202134	Viên Thị Lân	7.5	Bảy phẩy năm	
430	1202135	Đinh Thị Là	8.5	Tám phẩy năm	
431	1202136	Hồ Văn Lập	8.0	Tám chẵn	
432	1202137	Võ Thị Bích Lê	7.8	Bảy phẩy tám	
433	1202138	Nguyễn Thị Liên	8.5	Tám phẩy năm	
434	1202139	Lê Thị Thùy Linh	7.3	Bảy phẩy ba	
435	1202140	Nguyễn Thị Mỹ Linh	8.0	Tám chẵn	
436	1202141	Huỳnh Thị Ngọc Loan	7.5	Bảy phẩy năm	
437	1202142	Nguyễn Thị Tuyết Loan	7.8	Bảy phẩy tám	
438	1202143	Phạm Thúy Loan	8.8	Tám phẩy tám	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
439	1202144	Trần Thị Kim Loan	8.5	Tám phẩy năm	
440	1202146	Phạm Thị Luyện	7.5	Bảy phẩy năm	
441	1202147	Nguyễn Đức Lượng	7.5	Bảy phẩy năm	
442	1202148	Trần Thế Lưu	8.3	Tám phẩy ba	
443	1202149	Nguyễn Thị Lựu	9.0	Chín chẵn	
444	1202151	Đoàn Thị Tuyết Mai	6.8	Sáu phẩy tám	
445	1202152	Võ Nhật Trúc Mai	8.3	Tám phẩy ba	
446	1202153	Võ Thị Thúy Mai	9.3	Chín phẩy ba	
447	1202154	Đoàn Thúy May	8.3	Tám phẩy ba	
448	1202155	Bùi Hữu Minh	7.5	Bảy phẩy năm	
449	1202156	Lê Trọng Minh	5.5	Năm phẩy năm	
450	1202157	Lý Thông Minh	7.0	Bảy chẵn	
451	1202159	Võ Văn Mừng	7.0	Bảy chẵn	
452	1202160	Nguyễn Thị Trà My	6.5	Sáu phẩy năm	
453	1202161	Tô Thị Lê Na	7.0	Bảy chẵn	
454	1202162	Đinh Ngọc Bảo Nam	8.3	Tám phẩy ba	
455	1202163	Nguyễn Hoài Nam	4.8	Bốn phẩy tám	
456	1202164	Nguyễn Văn Nam	7.3	Bảy phẩy ba	
457	1202165	Nguyễn Văn Năm	6.8	Sáu phẩy tám	
458	1202166	Huỳnh Bá Năng	8.0	Tám chẵn	
459	1202168	Lê Thị Nga	8.0	Tám chẵn	
460	1202169	Phạm Thị Quỳnh Nga	8.5	Tám phẩy năm	
461	1202170	Trần Kim Nga	5.0	Năm chẵn	
462	1202171	Trần Thị Nga	7.8	Bảy phẩy tám	
463	1202172	Trương Thị Tuyết Nga	7.5	Bảy phẩy năm	
464	1202174	Lê Thị Ngọc	4.5	Bốn phẩy năm	
465	1202175	Lê Thị Bích Ngọc	6.5	Sáu phẩy năm	
466	1202176	Phạm Thị Bích Ngọc	7.3	Bảy phẩy ba	
467	1202177	Thái Hoàng Thúy Nhanh	8.0	Tám chẵn	
468	1202178	Nguyễn Thị Nhân	9.0	Chín chẵn	
469	1202179	Nguyễn Thị Nhị	5.8	Năm phẩy tám	
470	1202180	Bùi Hồng Nhung	8.0	Tám chẵn	
471	1202181	Lê Thị Tuyết Nhung	7.8	Bảy phẩy tám	
472	1202182	Nguyễn Đường Nhung	7.3	Bảy phẩy ba	
473	1202183	Đào Thị Hải Ninh	5.5	Năm phẩy năm	
474	1202184	Nguyễn Xuân Phát	7.0	Bảy chẵn	
475	1202185	Nguyễn Thị Phi	6.3	Sáu phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
476	1202186	Nguyễn Hoàng Phong	4.5	Bốn phẩy năm	
477	1202187	Lê Thanh Phương	7.5	Bảy phẩy năm	
478	1202188	Lê Thị Minh Phương	8.0	Tám chẵn	
479	1202189	Nguyễn Hải Xuân Phương	5.8	Năm phẩy tám	
480	1202190	Nguyễn Thị Lan Phương	7.8	Bảy phẩy tám	
481	1202191	Nguyễn Thu Phương	8.0	Tám chẵn	
482	1202192	Phạm Thị Minh Phương	7.8	Bảy phẩy tám	
483	1202193	Trần Thị Trúc Phương	7.8	Bảy phẩy tám	
484	1202194	Võ Thị Nhã Phương	5.0	Năm chẵn	
485	1202195	Đặng Lê Đức Phước	8.0	Tám chẵn	
486	1202196	Nguyễn Mậu Phước	8.0	Tám chẵn	
487	1202197	Bùi Thị Phụng	7.8	Bảy phẩy tám	
488	1202198	Đào Thị Phụng	7.5	Bảy phẩy năm	
489	1202199	Lã Thị Bích Phụng	8.3	Tám phẩy ba	
490	1202200	Lê Đoàn Vân Phụng	6.8	Sáu phẩy tám	
491	1202202	Nguyễn Thị Bích Phụng	8.3	Tám phẩy ba	
492	1202203	Nguyễn Thị Minh Phụng	8.3	Tám phẩy ba	
493	1202204	Võ Hồng Quân	7.0	Bảy chẵn	
494	1202205	Nguyễn Thị Quyên	8.0	Tám chẵn	
495	1202206	Trần Ngọc Yến Quyên	6.5	Sáu phẩy năm	
496	1202207	Phạm Như Quyên	7.3	Bảy phẩy ba	
497	1202208	Trần Thị Thu Quỳnh	8.0	Tám chẵn	
498	1202209	Trần Thị Rõ	8.3	Tám phẩy ba	
499	1202210	Bùi Thị Thúy Sâm	7.8	Bảy phẩy tám	
500	1202211	Trần Thị Sáng	7.3	Bảy phẩy ba	
501	1202212	Nguyễn Việt Sơn	7.8	Bảy phẩy tám	
502	1202213	Huỳnh Thị Tuyết Sương	7.8	Bảy phẩy tám	
503	1202215	Nguyễn Thị Thảo Sương	8.0	Tám chẵn	
504	1202216	Huỳnh Minh Tâm	6.0	Sáu chẵn	
505	1202217	Vũ Thanh Tâm	8.3	Tám phẩy ba	
506	1202219	Lê Thanh Tân	6.5	Sáu phẩy năm	
507	1202220	Đoàn Hữu Thanh	6.3	Sáu phẩy ba	
508	1202221	Hoàng Ngọc Thanh	7.8	Bảy phẩy tám	
509	1202222	Tạ Thị Kim Thanh	6.3	Sáu phẩy ba	
510	1202223	Trà Thị Uyên Thao	7.5	Bảy phẩy năm	
511	1202224	Huỳnh Bá Thành	7.0	Bảy chẵn	
512	1202225	Lê Văn Thành	7.0	Bảy chẵn	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
513	1202226	Ngô Thế Thành	7.3	Bảy phẩy ba	
514	1202227	Trần Văn Thành	8.3	Tám phẩy ba	
515	1202228	Cao Thị Minh Thảo	7.0	Bảy chẵn	
516	1202230	Huỳnh Thị Phương Thảo	5.3	Năm phẩy ba	
517	1202232	Nguyễn Thị Phương Thảo	2.8	Hai phẩy tám	
518	1202233	Nguyễn Thị Thanh Thảo	7.8	Bảy phẩy tám	
519	1202234	Nguyễn Thị Thanh Thảo	8.8	Tám phẩy tám	
520	1202235	Phan Nguyễn Kim Thảo	7.5	Bảy phẩy năm	
521	1202236	Phan Thị Thanh Thảo	8.3	Tám phẩy ba	
522	1202237	Trần Thị Thảo	9.0	Chín chẵn	
523	1202238	Trần Thị Thu Thảo	7.8	Bảy phẩy tám	
524	1202239	Nguyễn Thị Thạo	8.3	Tám phẩy ba	
525	1202240	Lê Thị Hồng Thắm	7.5	Bảy phẩy năm	
526	1202241	Bùi Thị Thắng	9.0	Chín chẵn	
527	1202242	Nguyễn Thị Hữu Thịnh	8.3	Tám phẩy ba	
528	1202243	Nguyễn Thị Thoa	7.3	Bảy phẩy ba	
529	1202244	Trần Thị Thoa	9.0	Chín chẵn	
530	1202245	Phan Bá Thông	7.5	Bảy phẩy năm	
531	1202246	Đào Đăng Thơ	4.8	Bốn phẩy tám	
532	1202247	Lê Thị Mộng Thu	7.5	Bảy phẩy năm	
533	1202248	Võ Thị Thu	8.5	Tám phẩy năm	
534	1202249	Trương Lệ Thuyên	7.5	Bảy phẩy năm	
535	1202250	Nguyễn Thái Anh Thư	7.3	Bảy phẩy ba	
536	1202251	Vũ Thị Thuởng	5.8	Năm phẩy tám	
537	1202252	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	7.8	Bảy phẩy tám	
538	1202253	Biện Thị Thu Thủy	7.3	Bảy phẩy ba	
539	1202254	Đỗ Thị Thanh Thủy	7.0	Bảy chẵn	
540	1202255	Hoàng Thị Thủy	7.5	Bảy phẩy năm	
541	1202256	Hoàng Thị Minh Thủy	7.3	Bảy phẩy ba	
542	1202257	Nguyễn Nhật Thủy	7.8	Bảy phẩy tám	
543	1202258	Nguyễn Thị Thủy	7.5	Bảy phẩy năm	
544	1202259	Nguyễn Thị Thủy	8.8	Tám phẩy tám	
545	1202260	Vũ Thị Bích Thủy	7.0	Bảy chẵn	
546	1202261	Bùi Thị Hồng Thúy	8.0	Tám chẵn	
547	1202262	Đỗ Hồng Thúy	7.0	Bảy chẵn	
548	1202263	Nguyễn Thanh Thúy	8.0	Tám chẵn	
549	1202264	Nguyễn Thị Thúy	7.3	Bảy phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
550	1202265	Thiều Thị Diễm Thúy	6.3	Sáu phẩy ba	
551	1202266	Hoàng Quốc Thụy	6.5	Sáu phẩy năm	
552	1202267	Nguyễn Minh Tiến	6.5	Sáu phẩy năm	
553	1202268	Nguyễn Thanh Tình	7.3	Bảy phẩy ba	
554	1202269	Mai Thị Tính	7.8	Bảy phẩy tám	
555	1202270	Vũ Huy Toàn	7.5	Bảy phẩy năm	
556	1202271	Đặng Ngọc Nhã Trang	7.8	Bảy phẩy tám	
557	1202272	Nguyễn Thị Thùy Trang	6.8	Sáu phẩy tám	
558	1202273	Nguyễn Thị Trang	7.0	Bảy chẵn	
559	1202274	Nguyễn Thị Trang	7.5	Bảy phẩy năm	
560	1202275	Nguyễn Thị Trang	8.8	Tám phẩy tám	
561	1202276	Nguyễn Thị Huyền Trang	8.3	Tám phẩy ba	
562	1202277	Nguyễn Thị Thanh Trang	6.3	Sáu phẩy ba	
563	1202278	Nguyễn Thùy Trang	8.3	Tám phẩy ba	
564	1202279	Phạm Thị Thu Trang	6.8	Sáu phẩy tám	
565	1202280	Trần Thị Thu Trang	6.5	Sáu phẩy năm	
566	1202281	Nguyễn Thị Trâm	7.5	Bảy phẩy năm	
567	1202282	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	7.3	Bảy phẩy ba	
568	1202284	Huỳnh Thị Tuyết Trinh	7.5	Bảy phẩy năm	
569	1202285	Lê Thị Diễm Trinh	8.5	Tám phẩy năm	
570	1202286	Nguyễn Kim Trinh	7.5	Bảy phẩy năm	
571	1202287	Trần Thị Hồng Trinh	8.5	Tám phẩy năm	
572	1202288	Trần Thành Trung	7.8	Bảy phẩy tám	
573	1202289	Từ Kiên Trung	8.0	Tám chẵn	
574	1202290	Phạm Hồng Trường	8.0	Tám chẵn	
575	1202291	Vũ Quang Trường	7.8	Bảy phẩy tám	
576	1202292	Huỳnh Thụy Mỹ Trúc	6.3	Sáu phẩy ba	
577	1202293	Lưu Việt Tuấn	5.5	Năm phẩy năm	
578	1202294	Ngô Mạnh Tuấn	7.8	Bảy phẩy tám	
579	1202295	Nguyễn Danh Tuấn	7.0	Bảy chẵn	
580	1202296	Phạm Thị Tuyên	6.8	Sáu phẩy tám	
581	1202297	Cao Thị Minh Tuyên	7.3	Bảy phẩy ba	
582	1202298	Tô Thị Phương Tuyên	7.3	Bảy phẩy ba	
583	1202299	Vũ Thị Tuyên	6.8	Sáu phẩy tám	
584	1202300	Bùi Thị Bạch Tuyết	7.0	Bảy chẵn	
585	1202301	Nguyễn ánh Tuyết	7.0	Bảy chẵn	
586	1202302	Nguyễn Huy Tùng	7.0	Bảy chẵn	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
587	1202303	Nguyễn Thị Tùng	7.3	Bảy phẩy ba	
588	1202304	Nguyễn Thị Thanh Tùng	6.8	Sáu phẩy tám	
589	1202305	Trần Anh Tùng	6.8	Sáu phẩy tám	
590	1202306	Ngô Nguyệt Tú	7.8	Bảy phẩy tám	
591	1202307	Nguyễn Thanh Tú	8.3	Tám phẩy ba	
592	1202308	Cao Thị Cẩm Vân	7.0	Bảy chẵn	
593	1202309	Hoàng Thị Vân	8.3	Tám phẩy ba	
594	1202310	Nguyễn Thị Y Vân	7.0	Bảy chẵn	
595	1202311	Võ Thị Bích Vân	5.5	Năm phẩy năm	
596	1202312	Lê Thị Viện	6.8	Sáu phẩy tám	
597	1202313	Nguyễn Thị Vui	7.3	Bảy phẩy ba	
598	1202314	Nguyễn Đăng Vũ	6.3	Sáu phẩy ba	
599	1202315	Nguyễn Thị Thanh Xuân	7.0	Bảy chẵn	
600	1202316	Trần Nhật Xuyên	7.0	Bảy chẵn	
601	1202317	Nguyễn Thị Yên	8.8	Tám phẩy tám	
602	1202318	Đỗ Thị Hải Yến	6.5	Sáu phẩy năm	
603	1202319	Lê Hải Yến	7.0	Bảy chẵn	
604	1202320	Phạm Thị Hải Yến	7.3	Bảy phẩy ba	
605	1202321	Trịnh Bửu Yến	6.8	Sáu phẩy tám	
606	1202322	Võ Thị Bạch Yến	7.0	Bảy chẵn	
607	1202324	Nguyễn Quốc An	5.5	Năm phẩy năm	
608	1202325	Ngô Thị Tâm Anh	6.5	Sáu phẩy năm	
609	1202326	Nguyễn Lê Mai Anh	7.5	Bảy phẩy năm	
610	1202328	Nguyễn Thị Vân Anh	6.3	Sáu phẩy ba	
611	1202329	Trần Thị Tuyết Anh	8.3	Tám phẩy ba	
612	1202330	Phạm Thị ăm	5.0	Năm chẵn	
613	1202331	Nguyễn Thị Hồng Ân	8.8	Tám phẩy tám	
614	1202334	Ngô Nguyễn Minh Chí	5.5	Năm phẩy năm	
615	1202336	Lê Thị Kim Cúc	5.5	Năm phẩy năm	
616	1202337	Nguyễn ái Diễm	6.3	Sáu phẩy ba	
617	1202338	Kim Thị Dung	8.0	Tám chẵn	
618	1202340	Đỗ Lưu Hoàng Duy	6.5	Sáu phẩy năm	
619	1202341	Nguyễn Anh Duy	6.3	Sáu phẩy ba	
620	1202342	Phạm Thị Ngọc Duyên	6.8	Sáu phẩy tám	
621	1202343	Đào Phạm Thùy Dương	5.8	Năm phẩy tám	
622	1202344	Nguyễn Phước Dũng	4.5	Bốn phẩy năm	
623	1202345	Nguyễn Tiến Dũng	4.0	Bốn chẵn	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
624	1202346	Phạm Thanh Đạt	5.3	Năm phẩy ba	
625	1202347	Lê Hoàng Điệp	5.0	Năm chẵn	
626	1202348	Nguyễn Thị Đồng	7.5	Bảy phẩy năm	
627	1202350	Nguyễn Văn Hào	6.3	Sáu phẩy ba	
628	1202351	Nguyễn Thụy Hoàng Hải	6.8	Sáu phẩy tám	
629	1202353	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	7.0	Bảy chẵn	
630	1202354	Phạm Thị Hạnh	5.8	Năm phẩy tám	
631	1202355	Phạm Thị Bích Hạnh	6.5	Sáu phẩy năm	
632	1202356	Trương Thị Thu Hiền	5.3	Năm phẩy ba	
633	1202358	Ong Đức Hiệp	4.8	Bốn phẩy tám	
634	1202360	Trần Thị Ngọc Hoa	7.3	Bảy phẩy ba	
635	1202361	Hà Thị Hồng	7.3	Bảy phẩy ba	
636	1202362	Đỗ Hồng Huy	4.8	Bốn phẩy tám	
637	1202363	Lê Thị Thu Hương	8.5	Tám phẩy năm	
638	1202364	Nguyễn Thị Hương	6.0	Sáu chẵn	
639	1202365	Nguyễn Vũ Thu Hương	6.8	Sáu phẩy tám	
640	1202366	Dương Quốc Hùng	5.8	Năm phẩy tám	
641	1202367	Nguyễn Phi Hùng	6.0	Sáu chẵn	
642	1202368	Phan Đăng Khoa	4.0	Bốn chẵn	
643	1202369	Nguyễn Văn Lập	7.0	Bảy chẵn	
644	1202370	Hà Viết Liêm	7.0	Bảy chẵn	
645	1202371	Phạm Thị Mỹ Liên	7.3	Bảy phẩy ba	
646	1202373	Phan Kim Linh	7.5	Bảy phẩy năm	
647	1202374	Võ Văn Long	0.0	Không chẵn	Vắng thi
648	1202375	Đỗ Hoàng Minh	5.3	Năm phẩy ba	
649	1202376	Hồ Thị Hồng Ngân	7.0	Bảy chẵn	
650	1202377	Vũ Đình Nghiêm	6.5	Sáu phẩy năm	
651	1202378	Nguyễn Đức Nghị	5.8	Năm phẩy tám	
652	1202379	Tôn Huy Ngọc	5.8	Năm phẩy tám	
653	1202380	Trần Hàn Bảo Ngọc	7.3	Bảy phẩy ba	
654	1202381	Ngô Kim Nguyệt	7.0	Bảy chẵn	
655	1202382	Vũ Thị Nguyệt	7.0	Bảy chẵn	
656	1202383	Trần Thị Yến Nhi	8.0	Tám chẵn	
657	1202384	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	6.3	Sáu phẩy ba	
658	1202385	Phạm Thị Tuyết Nhung	7.8	Bảy phẩy tám	
659	1202386	Huỳnh Quý Phương	6.8	Sáu phẩy tám	
660	1202387	Nguyễn Thiên Phương	7.3	Bảy phẩy ba	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bảng số	Bảng chữ	
661	1202388	Nguyễn Thu Phương	6.5	Sáu phẩy năm	
662	1202389	Tạ Quang Phước	5.0	Năm chẵn	
663	1202390	Lê Thị Hồng Phú	4.8	Bốn phẩy tám	
664	1202391	Nguyễn Thị Hồng Phúc	0.0	Không chẵn	Đình chỉ thi
665	1202392	Trần Thị Như Quỳnh	7.3	Bảy phẩy ba	
666	1202394	Đoàn Nghĩa Sĩ	6.8	Sáu phẩy tám	
667	1202395	Nguyễn Văn Sơn	5.8	Năm phẩy tám	
668	1202396	Trịnh Thanh Sơn	4.5	Bốn phẩy năm	
669	1202397	Phạm Ngọc Sương	6.5	Sáu phẩy năm	
670	1202398	Vũ Ngọc Tâm	6.3	Sáu phẩy ba	
671	1202399	Đoàn Ngọc Tài	6.0	Sáu chẵn	
672	1202400	Nguyễn Văn Thành	6.3	Sáu phẩy ba	
673	1202401	Phạm Ngọc Thảo	8.3	Tám phẩy ba	
674	1202402	Trần Thị Bích Thảo	6.5	Sáu phẩy năm	
675	1202403	Lê Huy Thạch	5.5	Năm phẩy năm	
676	1202405	Huỳnh Vĩnh Thông	4.0	Bốn chẵn	
677	1202406	Lê Dũng Phương Duy Thuận	1.5	Một phẩy năm	
678	1202407	Phạm Thiên Thư	6.5	Sáu phẩy năm	
679	1202408	Cao Kỳ Thân Thương	7.3	Bảy phẩy ba	
680	1202409	Nguyễn Ngọc Thùy	7.8	Bảy phẩy tám	
681	1202410	Nguyễn Thị Toàn	8.5	Tám phẩy năm	
682	1202411	Nguyễn Thị Thu Trang	7.3	Bảy phẩy ba	
683	1202412	Trịnh Thị Tuyết Trinh	6.5	Sáu phẩy năm	
684	1202413	Nguyễn Minh Trí	8.0	Tám chẵn	
685	1202414	Nguyễn Minh Trí	6.5	Sáu phẩy năm	
686	1202415	Nguyễn Thành Trung	8.3	Tám phẩy ba	
687	1202416	Nguyễn Văn Trung	7.8	Bảy phẩy tám	
688	1202417	Trần Minh Trung	7.3	Bảy phẩy ba	
689	1202418	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8.0	Tám chẵn	
690	1202419	Lê Thị Tuyết	7.8	Bảy phẩy tám	
691	1202420	Nguyễn Thị Thanh Tú	7.8	Bảy phẩy tám	
692	1202421	Trần Thị Cẩm Tú	7.0	Bảy chẵn	
693	1202422	Lưu Thế Hồng Vân	5.0	Năm chẵn	
694	1202423	Nguyễn Hồ Hải Vân	6.5	Sáu phẩy năm	
695	1202424	Nguyễn Thị Hồng Vân	7.5	Bảy phẩy năm	
696	1202425	Nguyễn Thị Mỹ Vân	6.5	Sáu phẩy năm	
697	1202426	Trần Thị Tường Vân	7.0	Bảy chẵn	

TT	MSV	Họ tên	Điểm		Ghi chú
			Bằng số	Bằng chữ	
698	1202427	Lê Thị Tường Vi	7.0	Bảy chẵn	
699	1202428	Trần Thị Tường Vi	7.3	Bảy phẩy ba	
700	1202429	Đỗ Thị Vóc	6.0	Sáu chẵn	
701	1202431	Đỗ Thị Yến	6.5	Sáu phẩy năm	
702	1202432	Lê Thị Như ý	6.5	Sáu phẩy năm	

Tổng điểm: 4854.1 (Bốn nghìn tám trăm năm mươi tư phẩy một điểm)

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2016

TRƯỞNG BAN CHẤM THI TN NĂM 2016

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Họ tên người vào điểm



★Thái Nguyễn Hùng Thu

Trần Văn Nam

Nguyễn Thị Hà Dương